BỘ CÔNG THƯƠNG
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

Số: 904 /HABECO -VP.HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. **Tên tổ chức:** Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội ("HABECO")
- **Mã chứng khoán/Mã thành viên:** BHN
- **Địa chỉ:** Số 183 Phố Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội.
- **Điện thoại liên hệ:** 024.38453843 Fax: 024.37223784
- **Email:** habeco@habeco.com.vn

2. **Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2025 đã được soát xét của Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội.
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 đã được soát xét của Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội.

3. **Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 29 /10 /2025 tại đường dẫn http://www.habeco.com.vn.**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0101376676 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bùi Trường Thắng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
VÀ CÁC CÔNG TY CON

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	*6 – 9*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	*10*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	*11 – 12*
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	*13 – 50*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30/9/2025.

Khái quát

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 7 theo số 0101376672 ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Bán buôn đồ uống; Bán buôn gạo, lúa mỳ, bột mỳ, hạt ngũ cốc khác; Cho thuê kho bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, TP Hà Nội.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch
Ông Ngô Quế Lâm	Thành viên
Ông Vũ Xuân Dũng	Thành viên
Ông Trần Thuận An	Thành viên
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên
Ông Trần Danh Đáng	Thành viên độc lập
Bà Quản Lê Hà	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quế Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Trường Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thuận An	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Chử Thị Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Trần Đức Giang	Thành viên
Bà Thiều Hồng Nhung	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Quế Lâm	Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán NVA đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán Quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30/9/2025 cho Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê chuẩn và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/9/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2025 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0101376672 C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ngô Quế Lâm

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

AUDIT AND ASSURANCE

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NVA
NVA AUDITING COMPANY LIMITED
Số 54/3, Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel : (028) 3910 3908 - (028) 3910 6162
Email: nva@nva.com.vn
Web : www.nva.com.vn

Số: 01.07.2.6/25/BCTC/NVA

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30/9/2025 kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 10 năm 2025, từ trang 6 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/9/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2025 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30/9/2025 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2025 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30/9/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2025 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán Quý 3 năm 2024 kết thúc ngày 30/9/2024 đã được kiểm toán và soát xét bởi doanh nghiệp kiểm toán khác với Báo cáo kiểm toán độc lập ngày 28/03/2025 có ý kiến của kiểm toán viên là chấp nhận toàn phần và Báo cáo kết quả công tác soát xét ngày 29/10/2024 có kết luận của kiểm toán viên là chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán NVA

Phó Tổng Giám đốc

Lê Hồng Đào

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1732-2023-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**5.999.258.003.513**	**5.352.518.818.851**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	**522.650.409.077**	**1.036.109.602.407**
1. Tiền	111		280.350.409.077	548.279.602.407
2. Các khoản tương đương tiền	112		242.300.000.000	487.830.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		**4.328.601.426.714**	**3.297.999.912.329**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	4.328.601.426.714	3.297.999.912.329
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**505.365.023.025**	**250.501.738.886**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	358.785.556.525	145.074.290.970
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		47.545.823.494	36.553.599.481
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	123.221.829.785	92.949.593.791
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(24.188.186.779)	(24.075.745.356)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	**615.348.711.029**	**713.918.413.203**
1. Hàng tồn kho	141		633.971.058.507	732.493.932.340
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(18.622.347.478)	(18.575.519.137)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**27.292.433.668**	**53.989.152.026**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	24.584.964.010	31.263.540.647
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		80.444.001	16.414.644.343
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	2.627.025.657	6.310.967.036
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**1.625.503.620.359**	**1.906.681.183.873**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**236.800.000**	**231.800.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	236.800.000	231.800.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
II. Tài sản cố định	220		**1.056.215.672.588**	**1.194.282.460.747**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	986.440.538.216	1.119.065.206.629
- Nguyên giá	222		9.541.541.585.376	9.506.630.149.434
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(8.555.101.047.160)	(8.387.564.942.805)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	69.775.134.372	75.217.254.118
- Nguyên giá	228		180.746.277.688	175.579.262.280
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(110.971.143.316)	(100.362.008.162)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	**2.440.622.534**	**2.881.508.740**
- Nguyên giá	231		12.418.243.746	12.418.243.746
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(9.977.621.212)	(9.536.735.006)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	**3.218.366.631**	**16.835.179.030**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.218.366.631	16.835.179.030
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	**282.586.887.966**	**476.670.079.750**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		241.549.846.006	235.633.037.790
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		43.750.000.000	43.750.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.712.958.040)	(2.712.958.040)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	200.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		**280.805.270.640**	**215.780.155.606**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	273.300.197.297	205.053.706.642
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	3.678.369.678	7.085.348.505
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		3.826.703.665	3.641.100.459
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**7.624.761.623.872**	**7.259.200.002.724**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		**2.297.028.145.522**	**1.992.820.227.026**
I. Nợ ngắn hạn	310		**2.116.313.314.158**	**1.869.699.422.684**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	399.737.827.767	610.051.831.692
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.050.911.928	109.148.123.978
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	640.063.009.519	382.187.805.603
4. Phải trả người lao động	314		196.026.829.182	178.323.002.524
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	350.378.589.982	143.604.819.918
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	559.209.090	4.800.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	356.176.656.866	283.393.359.461
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	612.000.000	70.681.112.774
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	38.452.438.737	2.256.812.292
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		112.255.841.087	90.047.754.442
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		**180.714.831.364**	**123.120.804.342**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	312.904.575	312.904.575
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	179.944.963.789	121.891.936.767
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	456.963.000	915.963.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**5.327.733.478.350**	**5.266.379.775.698**
I. Vốn chủ sở hữu	410		**5.327.083.206.839**	**5.265.628.783.522**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	1.532.691.904.862	1.540.865.646.123
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.20	11.320.527.465	11.432.027.465
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	789.146.515.666	722.092.432.295
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		392.251.427.241	351.385.832.337
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		396.895.088.425	370.706.599.958
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		675.924.258.846	673.238.677.639
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**650.271.511**	**750.992.176**
1. Nguồn kinh phí			420.000.000	420.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			230.271.511	330.992.176
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**7.624.761.623.872**	**7.259.200.002.724**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Việt Dũng	Phạm Thu Thủy	Ngô Quế Lâm

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2025	Quý 3/2024	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2025	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**2.544.241.925.306**	**2.348.254.554.966**	**6.406.173.697.528**	**5.995.869.398.388**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	36.832.114.201	12.997.662.778	84.718.141.688	46.946.179.157
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.3	**2.507.409.811.105**	**2.335.256.892.188**	**6.321.455.555.840**	**5.948.923.219.231**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.4	**1.768.516.935.720**	**1.692.539.101.884**	**4.533.831.679.490**	**4.395.873.620.220**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**738.892.875.385**	**642.717.790.304**	**1.787.623.876.350**	**1.553.049.599.011**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	54.390.136.404	44.417.628.447	151.568.794.416	122.001.747.187
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.057.949.548	920.405.136	5.759.841.486	4.369.483.096
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*62.382.097*	*458.543.303*	*1.348.590.786*	*2.573.763.177*
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		6.332.628.396	3.321.199.885	14.967.176.216	12.173.857.414
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	385.164.131.800	400.878.559.184	1.060.278.254.360	971.911.454.339
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	123.734.395.186	124.111.652.976	388.542.899.413	345.744.418.286
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**289.659.163.651**	**164.546.001.340**	**499.578.851.723**	**365.199.847.891**
12. Thu nhập khác	31	VI.8	7.365.423.643	7.499.846.241	23.220.903.707	20.001.823.978
13. Chi phí khác	32	VI.9	2.798.781.864	389.028.007	3.885.321.150	5.521.869.490
14. Lợi nhuận khác	**40**		**4.566.641.779**	**7.110.818.234**	**19.335.582.557**	**14.479.954.488**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**294.225.805.430**	**171.656.819.574**	**518.914.434.280**	**379.679.802.379**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	55.149.026.447	32.145.505.788	97.301.377.874	86.917.357.923
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		636.539.487	1.065.751.464	3.406.978.827	3.267.557.338
18. Lợi nhuận sau thuế	**60**		**238.440.239.496**	**138.445.562.322**	**418.206.077.579**	**289.494.887.118**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		221.041.322.040	124.086.518.728	396.895.088.425	272.795.136.679
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		17.398.917.456	14.359.043.594	21.310.989.154	16.699.750.439
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.11	**954**	**535**	**1.712**	**1.177**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.11	**954**	**535**	**1.712**	**1.177**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Việt Dũng	Phạm Thu Thủy	Ngô Quế Lâm

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2025	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***518.914.434.280***	***379.679.802.379***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		200.648.764.625	300.175.921.852
- Các khoản dự phòng	03		36.354.896.209	(1.197.165.749)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(12.775.998)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(149.384.466.539)	(121.055.236.141)
- Chi phí lãi vay	06		1.348.590.786	2.573.763.177
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***607.869.443.363***	***560.177.085.518***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(217.385.063.344)	28.459.942.326
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		98.337.270.627	95.718.095.753
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		302.377.734.476	191.283.835.919
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(61.567.914.018)	(5.698.010.321)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.356.961.082)	(2.619.075.733)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(73.643.822.682)	(15.337.458.820)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(92.011.588.638)	(87.240.822.064)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***562.619.098.702***	***764.743.592.578***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.415.055.446)	(27.316.247.999)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.326.665.865	169.357.575
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.063.085.681.861)	(3.025.893.516.927)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.232.484.167.476	2.208.403.984.960
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		129.225.678.032	97.983.077.874
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(740.464.225.934)***	***(746.653.344.517)***

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2025	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		178.217.768.381	204.499.550.843
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(248.745.881.155)	(302.738.448.743)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(265.170.263.800)	(1.026.982.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(335.698.376.574)***	***(99.265.880.125)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(513.543.503.806)**	**(81.175.632.064)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**1.036.109.602.407**	**1.164.573.830.285**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		84.310.476	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	V.1	**522.650.409.077**	**1.083.398.198.221**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Việt Dũng	Phạm Thu Thủy	Ngô Quế Lâm

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 7 theo số 0101376672 ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, TP Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Bán buôn đồ uống; Bán buôn gạo, lúa mỳ, bột mỳ, hạt ngũ cốc khác; Cho thuê kho bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 30/9/2025 là: 511 người (ngày 31/12/2024 là 515 người).

Tổng số các Công ty con : 16

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 16

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

Danh sách các công ty con được hợp nhất theo phương pháp giá gốc như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Kinh doanh bia rượu	50.000.000.000	100%	100%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%	65,01%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%	66,31%
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%	62,05%
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất nắp chai	20.000.000.000	68,95%	68,95%
Công ty Cổ phần Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%	54,29%
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	Kinh doanh bia rượu	31.230.000.000	60,00%	60,00%
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	Kinh doanh bia rượu	15.000.000.000	52,64%	52,64%
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%	96,10%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%	98,56%
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	75,83%	80,75%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%	53,89%

Danh sách các công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất bia	39.860.000.000	28,10%	28,10%
Công ty CP Vận tải Habeco	Vận tải	25.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Thương mại, dịch vụ	300.000.000.000	45,00%	45,00%
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Thương mại, dịch vụ	63.384.000.000	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sành sứ	160.772.505.787	27,21%	27,21%
Công ty CP Bao bì Habeco	Sản xuất bao bì	35.000.000.000	44,22%	44,22%

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Mê Linh tại Thôn Yên Nhân, xã Mê Linh, TP Hà Nội;

- Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Hoàng Hoa Thám tại Số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, TP Hà Nội.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ Tổng công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con. Công ty con là đơn vị do công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng tại Tổng Công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ được điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc hợp nhất báo cáo.

Số dư các tài khoản trong bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá trị hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng.

- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:

+ Đối với nợ phải thu: Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với nợ phải trả: Tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: Tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm sau khi được bù trừ chênh lệch tăng với chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán...) được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được Tổng Công ty ghi nhận từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập là phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

c) Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

e) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tăng hoặc giảm dự phòng các khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến tổn thất có thể xảy ra hoặc không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản phải thu được trình bày ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho cuối kỳ trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương

lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25	05 – 25
- Máy móc, thiết bị	03 – 15	03 – 15
- Phương tiện vận tải	06 – 10	06 – 10
- Dụng cụ quản lý	03 – 08	03 – 08
- Tài sản cố định khác	03 – 05	03 – 05
- Thương hiệu	04	04
- Phần mềm máy tính	03 – 08	03 – 08

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một Công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

13. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Tổng Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

Các quỹ khác

Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Tổng Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được Tổng Công ty ghi nhận khi được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất, kế

toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho sẽ được hạch toán ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ngày ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan được trình bày ở thuyết minh số VII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	6.072.457.337	5.597.699.486
Tiền gửi ngân hàng	274.277.951.740	542.681.902.921
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	242.300.000.000	487.830.000.000
Cộng	**522.650.409.077**	**1.036.109.602.407**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	**4.328.601.426.714**	**4.328.601.426.714**	**3.297.999.912.329**	**3.297.999.912.329**
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng (*)	4.328.601.426.714	4.328.601.426.714	3.297.999.912.329	3.297.999.912.329
- Dài hạn	**-**	**-**	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**
+ Tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn gốc trên 12 tháng	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	**4.328.601.426.714**	**4.328.601.426.714**	**3.497.999.912.329**	**3.497.999.912.329**

(*) **Ghi chú:** Tổng số dư tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng đang được cầm cố tại ngân hàng đến ngày 30/09/2025 là 452.200.000 VND để bảo đảm cho việc phát hành bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	28,10%	14.320.700.533	28,10%	13.999.939.596
Công ty CP Vận tải Habeco	28,00%	6.768.650.310	28,00%	6.731.760.694
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	45,00%	17.845.331.315	45,00%	17.858.418.476
Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	40,00%	51.705.062.950	40,00%	53.455.009.361
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	27,21%	128.026.727.747	27,21%	121.104.817.383
Công ty CP Bao bì Habeco	44,22%	22.883.373.151	44,22%	22.483.092.280
Cộng		**241.549.846.006**		**235.633.037.790**

Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Đối tượng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP Bất động sản Lilama	15,52%	16.250.000.000	15,52%	16.250.000.000
Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh	3,58%	5.000.000.000	3,58%	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Vinaceglass	6,00%	12.000.000.000	6,00%	12.000.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	12,50%	10.500.000.000	12,50%	10.500.000.000
Cộng		**43.750.000.000**		**43.750.000.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		2.712.958.040		2.712.958.040
Giá trị thuần		**41.037.041.960**		**41.037.041.960**

Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các đơn vị khác tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty tại Công ty CP TM Bia Hà Nội – Hưng Yên 89 là 17,5%.

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**358.785.556.525**	**145.074.290.970**
Công ty TNHH Khiêm Nga	7.264.729.409	5.407.460.448
Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Dịch vụ Đại Thắng	5.949.335.305	10.312.791.060
Công ty TNHH TM Thực phẩm & Đồ uống Thái Bình Dương	56.264.915.974	-
Phải thu đối tượng khác	289.306.575.837	129.354.039.462
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**358.785.556.525**	**145.074.290.970**

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.2.

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**123.221.829.785**	**92.949.593.791**
Phải thu cược bao bì vỏ chai két	3.754.156.694	2.355.040.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay	78.818.614.859	61.241.094.362
Giá trị quyết toán dự án xây dựng cơ bản hoàn thành chờ xử lý	3.747.434.313	3.747.434.313
Phải thu khác	36.901.623.919	25.606.025.116
b) Dài hạn	**236.800.000**	**231.800.000**
Ký cược ký quỹ dài hạn	226.800.000	221.800.000
Phải thu khác	10.000.000	10.000.000
Cộng	**123.458.629.785**	**93.181.393.791**

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.

5. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Sữa Việt Mỹ	834.570.285	834.570.285	834.570.285	834.570.285
Công ty cổ phần Lilama Hà Nội	601.913.468	601.913.468	601.913.468	601.913.468
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quang Anh	2.116.412.499	2.116.412.499	2.116.412.499	2.116.412.499
Công ty TNHH Trường Quang II	6.402.416.280	6.402.416.280	6.402.416.280	6.402.416.280
Hợp tác xã thương binh nặng 27/7	1.677.613.000	1.677.613.000	1.677.613.000	1.677.613.000
Công ty cổ phần xây dựng BYD Việt Nam	1.702.148.115	1.702.148.115	1.702.148.115	1.702.148.115
Các đối tượng khác	10.853.113.132	10.853.113.132	10.843.667.709	10.740.671.709
Cộng	**24.188.186.779**	**24.188.186.779**	**24.178.741.356**	**24.075.745.356**

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.614.768.463	-	257.660.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	268.364.811.234	12.603.453.181	273.484.053.222	12.786.149.685
Công cụ, dụng cụ	105.979.849.377	3.796.318.814	116.747.422.981	3.805.534.996
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	113.260.030.439	123.515.680	112.196.806.097	54.616.920
Thành phẩm	114.609.116.877	2.099.059.803	157.049.198.691	1.929.217.536
Hàng hoá	30.109.119.072	-	72.751.075.250	-
Hàng gửi bán	33.363.045	-	7.716.099	-
Cộng	**633.971.058.507**	**18.622.347.478**	**732.493.932.340**	**18.575.519.137**

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.218.366.631	16.835.179.030
- Dự án nhà văn phòng tại Hồng Hà	-	5.338.684.511
- Chi phí sửa chữa văn phòng làm việc tầng 1 Hội trường Tổng công ty	179.680.683	3.105.242.629
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	3.038.685.948	8.391.251.890
Cộng	**3.218.366.631**	**16.835.179.030**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm	1.952.933.314.787	7.155.183.152.157	225.151.994.462	161.691.366.279	11.670.321.749	9.506.630.149.434
Số tăng trong kỳ	15.751.533.681	29.462.026.087	5.966.657.203	5.489.743.728	40.092.593	56.710.053.292
- Mua sắm mới	2.888.353.042	29.462.026.087	5.966.657.203	5.489.743.728	40.092.593	43.846.872.653
- TSCĐ hình thành từ XDCB	12.863.180.639	-	-	-	-	12.863.180.639
Số giảm trong kỳ	467.036.072	13.001.362.603	6.778.435.149	1.551.783.526	-	21.798.617.350
- Thanh lý nhượng bán	467.036.072	13.001.362.603	6.778.435.149	1.551.783.526	-	21.798.617.350
Số dư cuối kỳ	**1.968.217.812.396**	**7.171.643.815.641**	**224.340.216.516**	**165.629.326.481**	**11.710.414.342**	**9.541.541.585.376**
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu năm	1.397.130.108.933	6.638.502.611.311	195.689.016.814	147.315.732.780	8.927.472.967	8.387.564.942.805
Khấu hao trong kỳ	52.863.536.804	122.383.946.798	6.883.451.814	5.959.254.561	655.924.035	188.746.114.012
Giảm trong kỳ	208.689.380	12.957.941.359	6.491.595.392	1.551.783.526	-	21.210.009.657
- Thanh lý nhượng bán	208.689.380	12.957.941.359	6.491.595.392	1.551.783.526	-	21.210.009.657
Số dư cuối kỳ	**1.449.784.956.357**	**6.747.928.616.750**	**196.080.873.236**	**151.723.203.815**	**9.583.397.002**	**8.555.101.047.160**
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu năm	555.803.205.854	516.680.540.846	29.462.977.648	14.375.633.499	2.742.848.782	1.119.065.206.629
Tại ngày cuối kỳ	**518.432.856.039**	**423.715.198.891**	**28.259.343.280**	**13.906.122.666**	**2.127.017.340**	**986.440.538.216**

** Ghi chú:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 5.966.887.621.703 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 163.786.007.947 đồng.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định vô hình				
Số dư đầu năm	48.065.300.710	126.383.789.703	1.130.171.867	175.579.262.280
Số tăng trong kỳ	-	6.208.116.518	-	6.208.116.518
Số giảm trong kỳ	307.013.000	-	734.088.110	1.041.101.110
Số dư cuối kỳ	**47.758.287.710**	**132.591.906.221**	**396.083.757**	**180.746.277.688**
Giá trị đã hao mòn				
Số dư đầu năm	512.311.618	98.719.524.677	1.130.171.867	100.362.008.162
Khấu hao trong kỳ	4.798.694	11.456.965.713	-	11.461.764.407
Giảm trong kỳ	118.541.143	-	734.088.110	852.629.253
Số dư cuối kỳ	**398.569.169**	**110.176.490.390**	**396.083.757**	**110.971.143.316**
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình				
Tại ngày đầu năm	47.552.989.092	27.664.265.026	-	75.217.254.118
Tại ngày cuối kỳ	**47.359.718.541**	**22.415.415.831**	**-**	**69.775.134.372**

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 79.127.849.073 đồng.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	**12.418.243.746**	-	-	**12.418.243.746**
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	12.418.243.746	-	-	12.418.243.746
Giá trị hao mòn luỹ kế	**9.536.735.006**	**440.886.206**	-	**9.977.621.212**
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	9.536.735.006	440.886.206	-	9.977.621.212
Giá trị còn lại	**2.881.508.740**			**2.440.622.534**
Quyền sử dụng đất	-			-
Nhà	2.881.508.740			2.440.622.534

(*) **Ghi chú:** Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/9/2025 cần được trình bày. Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/9/2025 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty.

11. Thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và hợp nhất	3.678.369.678	7.085.348.505
Cộng	**3.678.369.678**	**7.085.348.505**

12. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**24.584.964.010**	**31.263.540.647**
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	11.805.938.126	8.314.996.425
Chi phí biển hiệu, vật dụng quảng cáo	2.629.483.756	2.638.983.439
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.149.542.128	20.309.560.783
b) Dài hạn	**273.300.197.297**	**205.053.706.642**
Chi phí thuê đất trả trước	69.080.012.725	73.068.351.903
Công cụ chai két, bao bì luân chuyển	90.789.244.540	39.811.881.838
Chi phí giải phòng mặt bằng	10.210.832.035	10.288.805.583
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	80.587.621.576	59.212.772.077
Chi phí sửa chữa tài sản	12.753.702.737	13.864.410.119
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.878.783.684	8.807.485.122
Cộng	**297.885.161.307**	**236.317.247.289**

13. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

	Đầu năm		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**70.681.112.774**	**70.681.112.774**	**178.676.768.381**	**248.745.881.155**	**612.000.000**	**612.000.000**
Vay ngắn hạn	**70.069.112.774**	**70.069.112.774**	**178.217.768.381**	**248.286.881.155**	**-**	**-**
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	18.236.545.731	18.236.545.731	51.337.965.264	69.574.510.995	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Ngân hàng Quân Đội	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	51.832.567.043	51.832.567.043	86.665.855.910	138.498.422.953	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	35.213.947.207	35.213.947.207	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	**612.000.000**	**612.000.000**	**459.000.000**	**459.000.000**	**612.000.000**	**612.000.000**
b) Vay dài hạn	**915.963.000**	**915.963.000**	**-**	**459.000.000**	**456.963.000**	**456.963.000**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	915.963.000	915.963.000	-	459.000.000	456.963.000	456.963.000
Cộng	**71.597.075.774**	**71.597.075.774**	**178.676.768.381**	**249.204.881.155**	**1.068.963.000**	**1.068.963.000**

14. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**399.737.827.767**	**399.737.827.767**	**610.051.831.692**	**610.051.831.692**
Công ty liên doanh TNHH Crown Hà Nội	29.547.358.942	29.547.358.942	22.489.710.080	22.489.710.080
Công ty TNHH ĐTTM DV Vận tải Hồng Phát	1.511.460.162	1.511.460.162	2.714.480.970	2.714.480.970
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	14.111.485.363	14.111.485.363	25.026.199.396	25.026.199.396
Công ty cổ phần HANACANS	816.168.189	816.168.189	-	-
Công ty TNHH AsiaPackaging Industries (Việt Nam)	26.588.376.570	26.588.376.570	-	-
Công ty CP Vận tải Habeco	2.547.695.563	2.547.695.563	8.032.445.316	8.032.445.316
Công ty TNHH đầu tư và sản xuất Đại Việt	3.595.669.059	3.595.669.059	27.977.580.158	27.977.580.158
Công ty CP sáng tạo và giải pháp truyền thông số Á Châu	-	-	13.734.480.793	13.734.480.793
Phải trả đối tượng khác	321.019.613.919	321.019.613.919	510.076.934.979	510.076.934.979
b) Dài hạn	**312.904.575**	**312.904.575**	**312.904.575**	**312.904.575**
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM và Kỹ thuật Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM và Sản xuất Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thắng	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Phải trả đối tượng khác	62.053.646	62.053.646	62.053.646	62.053.646
Cộng	**400.050.732.342**	**400.050.732.342**	**610.364.736.267**	**610.364.736.267**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.2.

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	**382.187.805.603**	**3.117.880.910.651**	**2.860.005.706.735**	**640.063.009.519**
Thuế giá trị gia tăng	34.304.307.326	470.210.848.694	289.696.584.516	214.818.571.504
Thuế GTGT tăng hàng nhập khẩu	-	3.538.924.406	3.538.924.406	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	294.687.509.901	2.498.778.840.914	2.463.509.204.295	329.957.146.520
Thuế xuất nhập khẩu	-	519.898.324	519.898.324	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.341.360.419	22.005.810.822	22.221.056.559	2.126.114.682
Thuế tài nguyên	135.114.136	1.507.301.223	1.443.098.522	199.316.837
Thuế đất, tiền thuê đất	2.090.763.483	23.032.965.017	4.210.941.299	20.912.787.201
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.233.628.663	97.301.377.874	73.643.822.682	68.891.183.855
Thuế khác	3.395.121.675	984.943.377	1.222.176.132	3.157.888.920
b) Phải thu	**6.310.967.036**	**7.808.407.499**	**4.124.466.120**	**2.627.025.657**
Thuế giá trị gia tăng	1.116.082.798	1.116.082.798	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	669.674.727	669.674.727	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.715.182.964	1.282.450.740	2.075.182.310	2.507.914.534
Thuế tài nguyên	2.881.430	-	-	2.881.430
Thuế đất, thuê đất	2.799.637.674	4.141.307.448	1.341.669.774	-
Thuế khác	7.507.443	598.891.786	707.614.036	116.229.693

16. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**350.378.589.982**	**143.604.819.918**
Chi phí bán hàng	307.604.737.924	122.208.701.993
Chi phí lãi vay	65.202.000	73.572.296
Chi phí xây dựng cơ bản	1.976.937.598	9.428.343.296
Chi phí phải trả khác	40.731.712.460	11.894.202.333
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**350.378.589.982**	**143.604.819.918**

17. Phải trả khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**356.176.656.866**	**283.393.359.461**
Kinh phí công đoàn	4.105.348.582	1.761.358.677
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	130.910.260	38.155.398
Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn	166.648.457.154	155.036.005.141
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	84.516.943.644	71.108.398.734
Các khoản phải trả phải nộp khác	100.774.997.226	55.449.441.511
b) Dài hạn	**179.944.963.789**	**121.891.936.767**
Nhận ký quỹ ký cược	174.014.678.771	115.961.651.749
Lãi vay phải trả	5.229.341.358	5.229.341.358
Các khoản phải trả phải nộp khác	700.943.660	700.943.660
Cộng	**536.121.620.655**	**405.285.296.228**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không có.

18. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**38.452.438.737**	**2.256.812.292**
Chi phí sửa chữa, phụ tùng thay thế	19.947.562.543	-
Dự phòng phải trả khác	18.504.876.194	2.256.812.292
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**38.452.438.737**	**2.256.812.292**

19. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**559.209.090**	**4.800.000**
Khoản thu trước tiền cho thuê văn phòng, thuê kho	87.090.907	4.800.000
Doanh thu chưa thực hiện khác	472.118.183	-
b) Dài hạn	**-**	**-**
Cộng	**559.209.090**	**4.800.000**

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước (01/01/2024)	**2.318.000.000.000**	**1.544.268.440.943**	**11.698.027.465**	**760.005.147.176**
Lãi trong kỳ trước				272.795.136.679
Trích lập quỹ ĐTPT từ lợi nhuận các năm trước		970.020.000		(970.020.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận các năm trước				(64.322.503.768)
Chia cổ tức từ lợi nhuận các năm trước				(347.700.000.000)
Chuyển quỹ ĐTPT tại công ty con		(4.372.814.820)		4.372.814.820
Sử dụng quỹ an sinh xã hội			(164.500.000)	
Số dư cuối năm trước (30/9/2024)	**2.318.000.000.000**	**1.540.865.646.123**	**11.533.527.465**	**624.180.574.907**
Số dư đầu năm nay (01/01/2025)	**2.318.000.000.000**	**1.540.865.646.123**	**11.432.027.465**	**722.092.432.295**
Lãi trong kỳ này				396.895.088.425
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận các năm trước				(71.444.746.315)
Chia cổ tức từ lợi nhuận các năm trước				(266.570.000.000)
Chuyển quỹ ĐTPT tại công ty con		(8.173.741.261)		8.173.741.261
Sử dụng quỹ an sinh xã hội			(111.500.000)	
Số dư cuối kỳ này (30/9/2025)	**2.318.000.000.000**	**1.532.691.904.862**	**11.320.527.465**	**789.146.515.666**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	%	Đầu năm VND	%
Vốn góp của nhà nước	1.895.924.000.000	81,79	1.895.924.000.000	81,79
Vốn góp của Carlsberg Breweries A/S	401.982.000.000	17,34	401.982.000.000	17,34
Vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Carlsberg Việt Nam	3.814.000.000	0,16	3.814.000.000	0,16
Vốn góp của các cổ đông khác	16.280.000.000	0,70	16.280.000.000	0,70
Cộng	**2.318.000.000.000**	**100**	**2.318.000.000.000**	**100**

c) Vốn góp của chủ sở hữu

	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2025 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2024 VND
Vốn góp đầu năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**231.800.000**	**231.800.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**231.800.000**	**231.800.000**
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**231.800.000**	**231.800.000**
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	290.710,22	484.258,67
- EUR	178,63	3.937,32
Nợ khó đòi đã xử lý	2.117.816.500	2.088.282.433

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2025 VND	Quý 3/2024 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2025 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2024 VND
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	2.543.264.897.191	2.280.746.559.235	6.364.862.187.902	5.870.181.001.679
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	977.028.115	67.507.995.731	41.311.509.626	125.688.396.709
Cộng	**2.544.241.925.306**	**2.348.254.554.966**	**6.406.173.697.528**	**5.995.869.398.388**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.2.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3/2025 VND	Quý 3/2024 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2025 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2024 VND
Chiết khấu thương mại	36.630.380.293	12.997.662.778	84.494.374.329	46.946.179.157
Hàng bán bị trả lại	201.733.908	-	223.767.359	-
Cộng	**36.832.114.201**	**12.997.662.778**	**84.718.141.688**	**46.946.179.157**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2025 VND	Quý 3/2024 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2025 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2024 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa thành phẩm	2.506.432.782.990	2.267.748.896.457	6.280.144.046.214	5.823.234.822.522
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và khác	977.028.115	67.507.995.731	41.311.509.626	125.688.396.709
Cộng	**2.507.409.811.105**	**2.335.256.892.188**	**6.321.455.555.840**	**5.948.923.219.231**

4. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2025 VND	Quý 3/2024 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2025 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2024 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	1.768.516.935.720	1.692.539.101.884	4.533.831.679.490	4.395.873.620.220
Cộng	**1.768.516.935.720**	**1.692.539.101.884**	**4.533.831.679.490**	**4.395.873.620.220**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2025 VND	Quý 3/2024 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2025 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2024 VND
Lãi tiền gửi tiền, cho vay	52.521.995.558	43.468.943.260	146.068.198.529	119.268.995.952
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.133.140.846	423.685.187	4.765.595.887	1.997.551.235
Cổ tức lợi nhuận được chia	735.000.000	525.000.000	735.000.000	735.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	200.000
Cộng	**54.390.136.404**	**44.417.628.447**	**151.568.794.416**	**122.001.747.187**

6. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 3/2025 VND	Quý 3/2024 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2025 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2024 VND
Chi phí lãi vay	62.382.097	458.543.303	1.348.590.786	2.573.763.177
Lỗ chênh lệch tỷ giá	995.567.451	461.861.833	4.411.250.700	1.795.719.919
		-		
Cộng	**1.057.949.548**	**920.405.136**	**5.759.841.486**	**4.369.483.096**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2025 VND	Quý 3/2024 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2025 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2024 VND
a) Chi phí bán hàng	**385.164.131.800**	**400.878.559.184**	**1.060.278.254.360**	**971.911.454.339**
Chi phí nhân viên	62.635.852.956	40.472.627.048	166.182.853.376	117.682.124.680
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	28.842.822.954	9.322.054.039	76.983.206.066	38.911.888.844
Chi phí bốc xếp vận chuyển hàng bán	32.053.585.834	19.892.142.018	70.269.524.929	66.685.475.901
Chi phí quảng cáo, khuyến mại, hỗ trợ	199.744.531.246	192.696.267.997	534.050.572.650	462.124.579.176
Chi phí khác	61.887.338.810	138.495.468.082	212.792.097.339	286.507.385.738
	-	-		
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	**123.734.395.186**	**124.111.652.976**	**388.542.899.413**	**345.744.418.286**
Chi phí nhân viên	58.707.761.653	54.738.207.634	177.361.084.181	143.007.711.868
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.929.870.721	10.908.934.552	34.343.349.977	32.628.079.717
Chi phí tiền thuê đất	4.370.405.457	12.063.704.256	25.141.554.145	34.609.496.747
Chi phí mua ngoài và chi phí khác	49.726.357.355	46.400.806.534	151.696.911.110	135.499.129.954

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.

8. Thu nhập khác

	Quý 3/2025 VND	Quý 3/2024 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2025 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2024 VND
Thu thanh lý tài sản	583.624.454	140.909.091	2.756.874.618	1.051.240.189
Thu nhập bán bã bia	3.065.132.800	2.327.181.500	6.851.689.600	6.328.821.050
Thu phạt bồi thường	187.279.708	269.211.510	1.045.706.637	599.321.854
Thu hồi vỏ chai, vỏ keg	1.114.015.910	1.038.639.405	2.525.726.996	1.757.208.804
Thu nhập khác	2.415.370.771	3.723.904.735	10.040.905.856	10.265.232.081
Cộng	**7.365.423.643**	**7.499.846.241**	**23.220.903.707**	**20.001.823.978**

9. Chi phí khác

	Quý 3/2025 VND	Quý 3/2024 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2025 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2024 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	309.882.526	331.902.757	503.463.361	3.500.889.207
Chi phí vỏ chai	8.072.727	4.454.546	39.261.818	40.812.727
Chi phí khác	2.480.826.611	52.670.704	3.342.595.971	1.980.167.556
Cộng	**2.798.781.864**	**389.028.007**	**3.885.321.150**	**5.521.869.490**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Tổng Công ty là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Quý 3/2025 VND	Quý 3/2024 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2025 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**294.225.805.430**	**171.656.819.574**	**518.914.434.280**	**379.679.802.379**
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(18.444.771.185)	(9.553.203.498)	(33.629.682.769)	2.707.424.657
Tổng thu nhập chịu thuế	**275.781.034.245**	**162.103.616.076**	**485.284.751.511**	**382.387.227.036**
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	*20%*	*20%*	*20%*	*20%*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**55.156.206.849**	**32.420.723.215**	**97.056.950.302**	**76.477.445.407**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	(7.180.402)	(275.217.427)	244.427.572	10.439.912.516
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**55.149.026.447**	**32.145.505.788**	**97.301.377.874**	**86.917.357.923**

11. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	Quý 3/2025 VND	Quý 3/2024 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2025 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	221.041.322.040	124.086.518.728	396.895.088.425	272.795.136.679
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	221.041.322.040	124.086.518.728	396.895.088.425	272.795.136.679
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	231.800.000	231.800.000	231.800.000	231.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**954**	**535**	**1.712**	**1.177**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**954**	**535**	**1.712**	**1.177**

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong Quý 3/2025 và đến ngày lập báo cáo tài chính kỳ kế toán Quý 3 năm 2025.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3/2025 VND	Quý 3/2024 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2025 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2024 VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu, CCDC	732.080.841.272	708.968.595.820	1.914.876.012.663	1.913.112.548.078
Chi phí nhân công	178.858.324.764	150.115.557.402	509.064.274.009	425.916.264.759
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.874.804.878	98.972.039.704	200.648.764.625	300.175.921.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	264.322.132.953	226.099.728.756	804.822.124.175	658.858.348.601
Chi phí khác	176.098.805.088	181.201.436.922	438.423.636.956	469.373.364.234
Cộng	**1.411.234.908.955**	**1.365.357.358.604**	**3.867.834.812.428**	**3.767.436.447.524**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin sự kiện sau niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Danh mục các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Công ty liên kết
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Công ty liên kết
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết
Công ty CP Bất động sản Lilama	Đầu tư khác
Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần Vinaceglass	Đầu tư khác
Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Đầu tư khác

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

2.2 Giao dịch với bên liên quan

Trong kỳ kế toán Quý 3 năm 2025, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2025	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2024
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Bán vật tư, hàng hóa	1.030.463.795	380.066.000
	Bản quyền nhãn hiệu	3.541.345.920	4.107.959.712
Công ty Cổ phần Vận tải HABECO	Cho thuê mặt bằng	842.400.000	842.400.000
	Cước vận chuyển, bốc xếp	18.700.444.367	19.665.760.285
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Bán phế liệu	143.702.980	176.567.820

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2025	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2024
Công ty CP Bao bì Habeco	Mua vỏ chai	1.255.824.000	1.499.170.680
	Mua vật tư bao bì	62.281.892.136	58.545.302.052
	Điện, nước và khác	55.872.000	45.040.000
	Chi phí khác	18.000.000	-

Cho đến cuối kỳ, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	
		Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Phải thu tiền bán vật tư, hàng hóa	74.014.016	116.024.461
	Phải trả tiền mua hàng hóa	(268.257.984)	(166.536.240)
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Kim Bài	Phải thu tiền bán vật tư, hàng hóa	2.509.592.426	925.185.250
	Mua hàng hóa	(996.503.200)	-
Công ty Cổ phần Vận tải HABECO	Phải trả cước vận tải	(2.547.695.563)	(8.032.445.316)
Công ty CP Bao bì Habeco	Phải thu tiền bán vật tư, hàng hóa	19.526.400	17.421.600
	Phải trả tiền mua hàng hóa	(7.973.017.274)	(14.191.151.735)

Trong kỳ kế toán Quý 3 năm 2025, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

Họ tên	Chức danh	Quý 3/2025 VND	Quý 3/2024 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến Cuối kỳ VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/9/2024 VND
Lương, thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị					
Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch	414.990.000	297.600.000	1.043.730.000	892.800.000
Ông Ngô Quế Lâm	Thành viên	57.600.000	40.800.000	144.000.000	122.400.000
Ông Vũ Xuân Dũng	Thành viên	57.600.000	40.800.000	144.000.000	122.400.000
Ông Trần Thuận An	Thành viên	57.600.000	40.800.000	144.000.000	122.400.000
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên	48.000.000	40.800.000	136.800.000	122.400.000
Bà Quản Lê Hà	Thành viên	48.000.000	40.800.000	136.800.000	122.400.000
Ông Trần Danh Đáng	Thành viên	48.000.000	40.800.000	136.800.000	122.400.000
Thu nhập của thành viên Ban Kiểm soát					
Bà Chử Thị Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát	321.600.000	187.200.000	734.400.000	561.600.000
Ông Trần Đức Giang	Thành viên	80.000.000	24.000.000	144.000.000	72.000.000
Bà Thiều Hồng Nhung	Thành viên	48.000.000	24.000.000	120.000.000	72.000.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt khác					
Ông Ngô Quế Lâm	Tổng Giám đốc	885.995.250	268.800.000	1.423.595.250	806.400.000
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt khác		3.447.891.000	1.022.400.000	5.492.691.000	3.067.200.000

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Tổng Công ty.

Khu vực địa lý

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty có thế chấp, cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng để đảm bảo nghĩa vụ bảo lãnh thực hiện hợp đồng (xem thuyết minh V.2), thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay (xem thuyết minh số V.8) và tại thời điểm 30/9/2025 Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	**2.003.498.263.981**	**180.714.831.364**	**2.184.213.095.345**
Phải trả người bán	399.737.827.767	312.904.575	400.050.732.342
Vay và nợ thuê tài chính	612.000.000	456.963.000	1.068.963.000
Chi phí phải trả	350.378.589.982	-	350.378.589.982
Các khoản phải trả khác	1.252.769.846.232	179.944.963.789	1.432.714.810.021
Số đầu năm	**1.779.646.868.242**	**123.120.804.342**	**1.902.767.672.584**
Phải trả người bán	610.051.831.692	312.904.575	610.364.736.267
Vay và nợ thuê tài chính	70.681.112.774	915.963.000	71.597.075.774
Chi phí phải trả	143.604.819.918	-	143.604.819.918
Các khoản phải trả khác	955.309.103.858	121.891.936.767	1.077.201.040.625

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán Quý 3 năm 2025, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2024 kết thúc ngày 30/9/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Việt Dũng	Phạm Thu Thủy	Ngô Quế Lâm

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA- RƯỢU- NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA- RƯỢU- NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA- RƯỢU- NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101376672
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-10-30 14:11:14
Foxit Reader Version: 10.0.0